TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P,
TỈNH ANGIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 211/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14 – 6 – 2022

"V/v ly hôn giữa
bà C và ông T"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trươnmg Thanh Nhàn

2. Bà Nguyễn Thị Thể Phượng

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Thiện Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P *tham gia phiên tòa:*

Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà C, sinh năm 1969, *(có mặt).*

Địa chỉ: tổ 15, ấp L, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông T, sinh năm 1970, *(có đơn xin vắng mặt).*

Địa chỉ: tổ 01, ấp L, xã H, huyện P, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ly hôn ngày 30/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà C trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: năm 1991 thông qua mai mối bà và ông T đồng ý kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2018 ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, từ đó ông T bỏ gia đình đi theo người phụ nữ khác không trở về. Ông T sống với người phụ nữ này ở cách nhà bà C khoảng 01 km. Nay, bà nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm bà yêu cầu ly hôn với ông T.

+ Về nuôi con chung: có 02 con chung tên C1, sinh năm 1992 và T1, sinh năm 1994, cả 02 con chung đã thành niên và có vợ, có chồng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về chia tài sản và nợ chung: bà C khai không có.

- Tại Tờ tường trình ngày 16 tháng 5 năm 2022 ông T (là bị đơn) trình bày, năm 1991 thông qua mai mối ông và bà C đồng ý kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn, năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do ông và bà C tự ly hôn. Nay, bà C yêu cầu ly hôn, ông đồng ý luy hôn.

Về nuôi con chung: có 02 con chung tên C1, sinh năm 1992 và T1, sinh năm 1994, cả 02 con chung đã thành niên và ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản và nợ chung: không có.

Ngày 16 tháng 5 năm 2022 ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tòa án xác minh về việc đăng ký kết hôn giữa bà C với ông T, tại Công văn số 110/UBND ngày 23/5/2022 về việc trả lời xác minh hộ tịch của Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh An Giang cho biết qua tra cứu tàng thư hộ tịch lưu tại Ủy ban nhân dân xã H, bà C và ông T không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, bà C yêu cầu ly hôn với ông T, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà C à ông T; nuôi con chung: có 02 con chung tên C1, sinh năm 1992 và T1, sinh năm 1994 đã thành niên sống tự lập, bà C không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét; về chia tài sản và nợ chung không có; về án phí, bà C phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà C khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[3] Năm 1991 bà C và ông T sống chung như vợ chồng, nhưng không đăng lý kết hôn theo luật định, tại Công văn số 110/UBND ngày 23/5/2022 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh An Giang cho biết bà C và ông T không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, do đó hôn nhân của ông bà là không hợp pháp. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử không công nhận bà C và ông T là vợ chồng.

[4] Về nuôi con chung: có 02 con chung tên C1, sinh năm 1992 và T1, sinh năm 1994, cả 02 con chung đã thành niên có cuộc sống riêng. Đương sự không có yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về chia tài sản: không có.

[7] Về nợ chung: ghi nhận bà C và ông T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà C và ông T thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[8] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, bà C phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: không công nhận bà C và ông T là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: bà C và ông T có 02 con chung tên C1, sinh năm 1992 và T1, sinh năm 1994, đã thành niên và có cuộc sống riêng. Đương sự không có yêu cầu giải quyết, nên không đề cập.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận bà C và ông T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà C và ông T thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà C phải chịu 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0005082 ngày 13/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Bà C có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS H. P;
- UBND xã H, H.P
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương